

Số: 06 /NQ-HĐND

Tam Đường, ngày 06 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Sau khi xem xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 02/4/2021 của UBND huyện Tam Đường về đề nghị thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu, Tờ trình số 355A/TTr-UBND ngày 6/4/2021 của UBND huyện Tam Đường về việc thay đổi một số nội dung trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu với những nội

dung như sau:

1. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

- Đất nông nghiệp dự kiến quy hoạch đến năm 2030: 54.189,52 ha, chiếm 81,71% diện tích tự nhiên, tăng 4.365,98 ha so với năm 2020;
- Đất phi nông nghiệp dự kiến quy hoạch đến năm 2030: 3.372,01 ha, chiếm 5,08% diện tích tự nhiên, tăng 1.344,78 ha so với năm 2020;
- Đất chưa sử dụng dự kiến quy hoạch đến năm 2030: 8.753,90 ha, chiếm 13,20% diện tích tự nhiên, giảm 5.710,76 ha so với năm 2020.

(Chi tiết tại các biểu 01, 02, 03 kèm theo).

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021:

- Diện tích đất nông nghiệp dự kiến năm 2021: 50.523,51ha, chiếm 76,19% diện tích tự nhiên, tăng 699,98ha so với năm 2020;
- Diện tích đất phi nông nghiệp dự kiến năm 2021: 2.345,45ha, chiếm 3,54% diện tích tự nhiên, tăng 318,22 ha so với năm 2020;
- Diện tích đất chưa sử dụng dự kiến năm 2021: 13.446,47ha, chiếm 20,28% diện tích tự nhiên, giảm 1.018,20ha so với năm 2020.

(Chi tiết tại các biểu 04, 05, 06, 07 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường khóa XX, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 06/4/2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT. UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỌA



Giàng A Thanh

BIỂU 01

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06/4/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		66.315,43	100,00%	66.315,43	100,00%	
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.823,54	75,13	54.189,52	81,71	4.365,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	10,85	5.252,60	9,69	-151,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>832,55</i>	<i>1,67</i>	<i>807,15</i>	<i>1,49</i>	<i>-25,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	11,38	4.969,52	9,17	-700,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	5,80	3.328,58	6,14	438,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	51,41	28.238,71	52,11	2.625,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			50,00	0,09	50,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	19,99	11.985,41	22,12	2.027,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,27	0,50	260,66	0,48	9,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	0,07	104,04	0,19	67,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.027,23	3,06	3.372,01	5,08	1.344,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	0,20	94,69	2,81	90,66
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	0,12	4,62	0,14	2,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,60	80,99	2,40	68,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,29	39,32	1,17	13,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	1,96	372,38	11,04	332,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82	33,34	1.275,21	37,82	599,39
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	0,11	2,18	0,06	0,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	0,18	96,63	2,87	92,98
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,10	13,11	0,39	11,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94	16,62	409,55	12,15	72,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60	2,25	53,19	1,58	7,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	0,62	13,40	0,40	0,89

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,26	4,76	0,14	-0,47
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			5,00	0,15	5,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,86	2,46	69,88	2,07	20,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50	2,24	81,97	2,43	36,47
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			2,70	0,08	2,70
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	0,14	3,59	0,11	0,85
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,07	37,39	686,93	20,37	-71,14
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			59,98	1,78	59,98
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,13	1,90	0,06	-0,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14.464,66	21,81	8.753,90	13,20	5.710,76
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	1.964,34		1.964,34		0,00
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	832,55		807,15		-25,41
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	2.890,05		3.328,58		438,53
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	25.613,48		28.238,71		2.625,23
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD			50,00		50,00
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	9.957,99		11.985,41		2.027,42
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					
7	Khu đô thị-thương mại-dịch vụ	KDV					
8	Khu du lịch	KDL	3,65		96,63		92,98
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

STT	CHỈ TIẾT	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,21		0,42	2,50							0,79			1,50
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,80										0,80			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	9,60		0,50	3,30						0,20		0,50		5,10
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	8,71		0,42	2,50				3,50			0,79			1,50
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,20		1,20											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	7,60			6,00							1,60			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20	0,08					0,12							

BIỂU 03

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030

huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Nghị quyết số **06/NQ-HDND**, ngày **06/4/2021** của HDND huyện Tam Đường)

Đơn vị tính: ha



STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Năng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Xã Bình Lu	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG CỘNG		5.710,76	94,41	165,65	90,52	28,53	886,37	149,16	145,57	324,07	583,18	257,29	1.120,28	433,08	1.432,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.356,04	82,58	154,59	68,06	26,94	877,35	94,35	99,15	219,28	561,50	249,15	1.108,44	428,79	1.385,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,00	-	-	7,00	1,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	405,78	-	0,78	10,00	-	45,00	-	-	-	200,00	-	50,00	100,00	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.700,00	4,00	44,00	18,00	22,00	11,00	14,00	23,00	61,00	143,00	23,00	979,00	-	1.358,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.193,14	78,58	109,81	33,06	3,94	793,25	80,35	61,15	158,28	217,90	222,33	79,44	327,29	27,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	0,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,42	-	-	-	-	3,10	-	15,00	-	-	3,82	-	1,50	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	354,72	11,83	11,06	22,46	1,59	9,02	54,81	46,42	104,79	21,68	8,14	11,84	4,29	46,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,98	2,88	3,00	-	-	2,00	20,00	-	5,00	-	-	-	3,00	2,10
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,78	-	-	7,80	-	-	24,27	-	-	1,00	0,06	-	-	19,65

BIỂU 04
Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu
 (Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày 06/4/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Chênh lệch diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		66.315,43	100,00	66.315,43	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.823,54	75,13	50.523,51	76,19	699,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46	10,85	5.322,74	10,54	-81,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>832,55</i>	<i>1,67</i>	<i>818,37</i>	<i>1,62</i>	<i>-14,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07	11,38	5.451,82	10,79	-218,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05	5,80	3.069,77	6,08	179,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48	51,41	25.880,12	51,22	266,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99	19,99	10.512,33	20,81	554,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251,27	0,50	252,21	0,50	0,94
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,22	0,07	34,52	0,07	-1,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.027,23	3,06	2.345,45	3,54	318,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03	0,20	3,93	0,17	-0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	0,12	2,43	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17	0,60	42,19	1,80	30,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	1,29	37,39	1,59	11,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69	1,96	93,24	3,98	53,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82	33,34	880,59	37,54	204,77
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15	0,11	2,15	0,09	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65	0,18	3,65	0,16	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,10	2,11	0,09	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94	16,62	339,78	14,49	2,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60	2,25	49,75	2,12	4,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51	0,62	12,46	0,53	-0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23	0,26	4,69	0,20	-0,54

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng năm 2020			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Chênh lệch diện tích
		Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,86	2,46	49,53	2,11	-0,33
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50	2,24	50,80	2,17	5,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	0,14	2,74	0,12	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,07	37,39	735,46	31,36	-22,612
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			30,00	1,28	30,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	0,13	2,55	0,11	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14.464,66	21,81	13.446,47	20,28	-1.018,20
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	1.964,34		1.964,34		

